

Số: 250/TB-MNTQ

Quận 7, ngày 01 tháng 10 năm 2020

**THÔNG BÁO**

**Thông tin cơ sở vật chất Trường Mầm non Tân Quy, năm học 2020-2021**  
(Ban hành theo Thông tư số 36/2017- BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| STT  | Nội dung                                                                                                                | Số lượng | Bình quân                 |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|
| I    | Tổng số phòng                                                                                                           | 07       | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| II   | Loại phòng học                                                                                                          |          |                           |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                                                                       | 07       |                           |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                                                                   | 00       |                           |
| 3    | Phòng học tạm                                                                                                           | 00       |                           |
| 4    | Phòng học nhờ                                                                                                           | 00       |                           |
| III  | Số điểm trường                                                                                                          | 02       |                           |
| IV   | Tổng diện tích đất toàn trường (m <sup>2</sup> )                                                                        | 885.9    | 2,7 m <sup>2</sup> /trẻ   |
| V    | Tổng diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                                                               | 148      | 0.6 m <sup>2</sup> /trẻ   |
| VI   | Tổng diện tích một số loại phòng                                                                                        |          |                           |
| 1    | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                       | 50       | 1.2 m <sup>2</sup> /trẻ   |
| 2    | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                   | 50       |                           |
| 3    | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                               | 16       | 0.35m <sup>2</sup> /trẻ   |
| 4    | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                   | 10       |                           |
| 5    | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                     | 0        |                           |
| 6    | Diện tích phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                                                          | 0        |                           |
| 7    | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                              | 70       |                           |
| VII  | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                                                          |          |                           |
| 1    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                        | 700      | 100 bộ/ nhóm (lớp)        |
| 2    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                    | 0        |                           |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                              | 03       | Số bộ/sân chơi (trường)   |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) |          |                           |
| 1    | Ti vi                                                                                                                   | 07       | 1 cái/lớp                 |



| STT | Nội dung                                                                                             | Số lượng | Bình quân              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|
| 2   | Nhạc cụ (Đàn organ)                                                                                  | 07       | 1 cái/lớp              |
| 3   | Máy photocopy                                                                                        | 01       |                        |
| 4   | Máy in                                                                                               | 07       |                        |
| 5   | Cassette                                                                                             | 07       | 1 cái/lớp              |
| 6   | Đầu Video/ đầu đĩa                                                                                   | 07       |                        |
| 7   | Máy vi tính                                                                                          | 10       |                        |
| 8   | Bảng tương tác                                                                                       | 0        |                        |
| 9   | Máy chiếu                                                                                            | 0        |                        |
| X   | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |          | Số thiết bị/nhóm (lớp) |

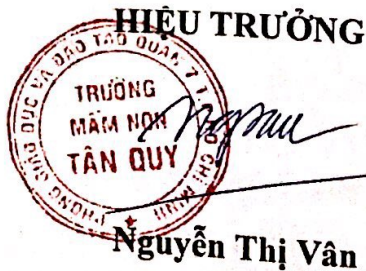
| XI | Nhà vệ sinh             | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |                        |
|----|-------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|------------------------|
|    |                         | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |                        |
|    |                         |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ                 |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | Đạt                       | Đạt               | Đạt    | 0.35m <sup>2</sup> /hs    | 0.35m <sup>2</sup> /hs |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                   |        |                           |                        |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | x  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | x  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | x  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | x  |       |

Nơi nhận:

- Niêm yết tại trụ sở cơ quan;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Thị Vân**